

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều chỉnh quy định miễn, chuyển điểm các học phần tiếng Anh**

**GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

*Căn cứ Quyết định số 168/2006/QĐ-TTg, ngày 17/07/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Hàng không Việt Nam;*

*Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Hàng không Việt Nam ban hành theo quyết định số 49/QĐ-HĐHV ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng Học viện Hàng không Việt Nam;*

*Căn cứ Quy chế tạm thời về đào tạo trình độ đại học của Học viện Hàng không Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 475/QĐ-HVHKVN-ĐT ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Giám đốc Học viện Hàng không Việt Nam;*

*Căn cứ theo Quy định về công nhận kết quả, miễn, chuyển điểm học phần tại Học viện Hàng không Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 829/QĐ-HVHK ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Giám đốc Học viện Hàng không Việt Nam;*

*Căn cứ theo các chương trình Đào tạo tại Học viện Hàng không Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng khoa Ngoại ngữ,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh khoản 1, điều 5 của Quy định về công nhận kết quả, miễn, chuyển điểm học phần tại Học viện Hàng không Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 829/QĐ-HVHK như sau:

1. Quy đổi chuyển điểm các học phần tiếng Anh như sau:

a). Trình độ đại học:

| Tiếng Anh 1 | Tiếng Anh 2 | Tiếng Anh 3 | Tiếng Anh 4 | TOEIC   | TOEFL paper | TOEFL CBT | TOEFL iBT | IELTS | CEFR | English score |
|-------------|-------------|-------------|-------------|---------|-------------|-----------|-----------|-------|------|---------------|
| 5           |             |             |             | 300-324 | 400-406     | 90-99     |           |       |      | 250-269       |
| 6           |             |             |             | 325-349 | 407-419     | 100-109   |           |       |      | 270-279       |
| 7           | 5           |             |             | 350-374 | 420-432     | 110-119   | 36-39     |       |      | 280-289       |
| 8           | 6           | 5           |             | 375-399 | 433-439     | 120-129   | 40-43     | 3.0   | A2.1 | 290-299       |

|    |    |    |    |         |         |         |       |       |        |         |
|----|----|----|----|---------|---------|---------|-------|-------|--------|---------|
| 9  | 7  | 6  | 5  | 400-424 | 440-442 | 130-139 | 44-47 |       |        | 300-309 |
| 10 | 8  | 7  | 6  | 425-449 | 443-449 | 140-149 | 48-51 | 3.5   | A2.2   | 310-319 |
|    | 9  | 8  | 7  | 450-474 | 450-471 | 150-159 | 52-55 |       |        | 320-329 |
|    | 10 | 9  | 8  | 475-499 | 472-483 | 160-169 | 56-59 | 4.0   | B1.1   | 330-339 |
|    |    | 10 | 9  | 500-549 | 484-499 | 170-179 | 60-69 | 4.5   |        | 340-349 |
|    |    |    | 10 | ≥ 550   | ≥ 500   | ≥ 180   | ≥ 70  | ≥ 5.0 | ≥ B1.2 | ≥ 350   |

b). Trình độ cao đẳng:

| Tiếng Anh | TOEIC   | TOEFL paper | TOEFL CBT | TOEFL iBT | IELTS | CEFR |
|-----------|---------|-------------|-----------|-----------|-------|------|
| 5         | 250-274 | 380-381     | 70-79     | 20-24     |       |      |
| 6         | 275-299 | 392-399     | 80-89     | 25-28     | 2.0   | A1.1 |
| 7         | 300-324 | 400-406     | 90-99     | 29-32     |       |      |
| 8         | 325-349 | 407-419     | 100-109   | 33-35     | 2.5   | A1.2 |
| 9         | 350-374 | 420-432     | 110-119   | 36-39     |       |      |
| 10        | ≥ 375   | ≥ 433       | ≥ 120     | ≥ 40      | ≥ 3.0 | ≥ A2 |

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các quyết định, quy định trước đây.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, trưởng các đơn vị liên quan và các sinh viên của Học viện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Ban Giám đốc Học viện,
- Như điều 3,
- Lưu VT, ĐT.

